

Số 76 -TB/HVBCTT

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2026

**PHƯƠNG ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026**

-----

Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy Học viện Báo chí và Tuyên truyền thông báo phương án tuyển sinh năm 2026 như sau:

**1. THÔNG TIN CHUNG**

- **Tên trường:** Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- **Mã trường:** HBT.
- **Địa chỉ:** 36 Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội.
- **Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**
  - + Trang thông tin điện tử của Học viện: <http://ajc.hcma.vn/>
  - + Trang ba công khai: <https://ajc.edu.vn/chuyen-muc/site-cong-khai-dieu-kien-dam-bao-chat-luong-giao-duc-360.htm>
  - + Chuyên trang Tuyển sinh và Đào tạo: <https://daotaoajc.edu.vn/>
- **Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0845453636 (hotline) /0915.054.888/  
0912.613.584/0901.732.668.

**2. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển**

Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển, nguồn tuyển thực hiện theo Điều 5, Điều 6, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng và theo Quy chế tuyển sinh năm 2026 của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

**3. Các chương trình đào tạo**

**3.1. Nhóm ngành 1 gồm các ngành:**

- Ngành Báo chí, gồm 6 chuyên ngành: Báo in; Ảnh báo chí; Báo phát thanh; Báo truyền hình; Quay phim truyền hình; Báo mạng điện tử;
- Ngành Xuất bản, gồm 2 chuyên ngành: Biên tập xuất bản, Xuất bản điện tử.

### **3.2. Nhóm ngành 2 gồm các ngành:**

- Ngành Triết học; Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học; Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; Ngành Quản lý công; Ngành Quản lý nhà nước; Ngành Công tác xã hội; Ngành Xã hội học; Ngành Kinh tế chính trị; Ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Ngành Chính trị học, gồm 4 chuyên ngành: Công tác tư tưởng - văn hóa; Chính trị phát triển; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Truyền thông chính sách.

### **3.3. Nhóm ngành 3: Ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.**

### **3.4. Nhóm ngành 4 gồm các ngành:**

- Ngành Truyền thông quốc tế;
- Ngành Ngôn ngữ Anh;
- Ngành Truyền thông đại chúng;
- Ngành Truyền thông đa phương tiện;
- Ngành Quan hệ quốc tế, gồm 3 chuyên ngành: Thông tin đối ngoại; Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu;
- Ngành Quan hệ công chúng, gồm 3 chuyên ngành: Quan hệ công chúng chuyên nghiệp; Truyền thông marketing; Truyền thông sáng tạo và Quảng cáo.

## **4. Các phương thức tuyển sinh**

Năm 2026, Học viện Báo chí và Tuyên truyền xét tuyển đại học chính quy theo 3 phương thức, cụ thể như sau:

### **4.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:**

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Điều 8, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng và Quy định của Học viện về ngành phù hợp với môn thi đạt giải, cụ thể:

- Các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm ngành 1, nhóm ngành 4:
  - + Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Ngữ Văn, Tiếng Anh, Toán học.

+ Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh (*không dùng quyền xét tuyển thẳng*) đạt giải nhất, nhì, ba môn Lịch sử, Địa lí trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

- *Các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm ngành 2, nhóm ngành 3:*

+ Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Ngữ Văn, Tiếng Anh, Toán học, Lịch sử, Địa lí.

+ Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh (*không dùng quyền xét tuyển thẳng*) đạt giải nhất, nhì, ba cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

Căn cứ kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia của thí sinh đạt giải, Hội đồng tuyển sinh Học viện ưu tiên xét tuyển vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đạt giải.

Kết quả xét tuyển thẳng sẽ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được thông báo trên Cổng thông tin điện tử Học viện: <https://ajc.hcma.vn/>; Cổng thông tin điện tử Học viện - Chuyên trang đào tạo - tuyển sinh: <https://daotaoajc.edu.vn/>.

Thí sinh sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên. Các hồ sơ đủ điều kiện sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét tuyển trên nguyên tắc xét tuyển vào ngành phù hợp; xét từ cao xuống thấp theo mức giải mà thí sinh đạt được.

#### **4.2. Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh với kết quả học tập cấp THPT:**

- *Đối với các ngành thuộc nhóm ngành 1, nhóm ngành 2, nhóm ngành 4:* Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế tiếng Anh tương đương IELTS 6.0 trở lên, chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam VSTEP bậc 3 trở lên với kết quả trung bình chung học tập 6 học kỳ cấp THPT các môn như sau:

**Điểm quy đổi Chứng chỉ tiếng Anh + Ngữ Văn + Toán học + Điểm cộng (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có)**

- *Đối với ngành Lịch sử thuộc nhóm ngành 3:* Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế tiếng Anh tương đương IELTS 6.0 trở lên, chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam VSTEP bậc 3 trở lên với kết quả học tập trung bình chung 6 học kỳ cấp THPT các môn như sau:

**Điểm quy đổi Chứng chỉ tiếng Anh + Ngữ Văn + Lịch sử + Điểm cộng (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có)**

**Lưu ý:**

- Kết quả học tập 6 học kỳ bậc THPT được tính bằng trung bình chung từng học kỳ của từng môn cộng lại (không nhân hệ số điểm học kỳ).

- Điểm quy đổi chứng chỉ được quy định cụ thể ở Mục 6.2

**4.3. Xét tuyển căn cứ điểm thi tốt nghiệp THPT**

Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp của từng nhóm ngành đào tạo, cụ thể như sau:

- Đối với các ngành, chuyên ngành thuộc nhóm ngành 2, nhóm ngành 3, nhóm ngành 4 không có môn nhân hệ số: Điểm xét tuyển (thang điểm 30) được xác định như sau:

*Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm 3 môn thi/bài thi theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có).*

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm ngành 1 có môn Ngữ Văn nhân hệ số 2: Điểm xét tuyển (thang điểm 40) được xác định như sau:

*Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm 3 môn thi sau khi nhân hệ số theo tổ hợp đã đăng ký + {[Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]\*4/3}.*

Học viện chấp nhận quy đổi điểm môn tiếng Anh đối với những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh và được quy định mức quy đổi cụ thể tại Mục 6.2. Điểm tiếng Anh quy đổi sẽ được kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT thành tổ hợp môn xét tuyển. Phương thức xét tuyển căn cứ điểm thi tốt nghiệp THPT gồm các tổ hợp môn xét tuyển như tổ hợp như sau:

*Bảng 1: Tổ hợp môn xét tuyển dành cho phương thức xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT*

| <b>Nhóm ngành</b> | <b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>                                   |
|-------------------|---------------------------------------------------------------|
| Nhóm ngành 1      | - Ngữ Văn (hệ số 2), Tiếng Anh, Toán học                      |
|                   | - Ngữ Văn (hệ số 2), Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật |
|                   | - Ngữ Văn (hệ số 2), Tiếng Anh, Địa lí                        |
|                   | - Ngữ Văn (hệ số 2), Tiếng Anh, Lịch sử                       |

|              |                                                     |
|--------------|-----------------------------------------------------|
| Nhóm ngành 2 | - Toán học, Ngữ Văn, Tiếng Anh                      |
|              | - Toán học, Ngữ Văn, Địa lí                         |
|              | - Toán học, Ngữ Văn, Lịch sử                        |
|              | - Toán học, Ngữ Văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật  |
| Nhóm ngành 3 | - Lịch sử, Ngữ Văn, Tiếng Anh                       |
|              | - Lịch sử, Ngữ Văn, Toán học                        |
|              | - Lịch sử, Địa lí, Toán học                         |
|              | - Lịch sử, Ngữ Văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật   |
| Nhóm ngành 4 | - Tiếng Anh, Ngữ Văn, Toán học                      |
|              | - Tiếng Anh, Ngữ Văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật |
|              | - Tiếng Anh, Ngữ Văn, Địa lí                        |
|              | - Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử                       |

**5. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành/chuyên ngành: Dự kiến tổng chỉ tiêu: 2.150**

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo<br>(ngành/ chuyên ngành) | Số lượng<br>tuyển sinh |
|----|--------------|---------------------------------------------------|------------------------|
| 1  | BC602        | Báo chí, chuyên ngành Báo in                      | 50                     |
| 2  | BC604        | Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh              | 50                     |
| 3  | BC605        | Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình             | 100                    |
| 4  | BC607        | Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử            | 100                    |
| 5  | BC603        | Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí                 | 50                     |
| 6  | BC606        | Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình       | 50                     |
| 7  | BC7320105    | Truyền thông đại chúng                            | 100                    |
| 8  | BC7320104    | Truyền thông đa phương tiện                       | 150                    |
| 9  | TM7229001    | Triết học                                         | 40                     |

|    |           |                                                                         |     |
|----|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----|
| 10 | CN7229008 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                               | 40  |
| 11 | KT7310102 | Kinh tế chính trị                                                       | 40  |
| 12 | KT527     | Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế                                   | 150 |
| 13 | TT530     | Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng - văn hóa                 | 100 |
| 14 | CT531     | Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển                        | 50  |
| 15 | TH533     | Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh                        | 40  |
| 16 | TT538     | Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách                     | 50  |
| 17 | NP7310205 | Quản lý nhà nước                                                        | 100 |
| 18 | XD7310202 | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước                                   | 90  |
| 19 | XB801     | Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản                                | 50  |
| 20 | XB802     | Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử                                 | 50  |
| 21 | XH7310301 | Xã hội học                                                              | 50  |
| 22 | XH7760101 | Công tác xã hội                                                         | 50  |
| 23 | CT7340403 | Quản lý công                                                            | 100 |
| 24 | LS7229010 | Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                    | 40  |
| 25 | QT7320107 | Truyền thông quốc tế                                                    | 50  |
| 26 | QT610     | Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại                       | 50  |
| 27 | QT611     | Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế | 50  |
| 28 | QT614     | Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu  | 50  |
| 29 | QQ615     | Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp       | 50  |
| 30 | QQ616     | Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing                 | 100 |
| 31 | QQ618     | Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông sáng tạo và Quảng cáo     | 50  |
| 32 | NN7220201 | Ngôn ngữ Anh                                                            | 60  |

## **6. Các thông tin cần thiết khác về điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển, điểm quy đổi, điểm cộng, điểm ưu tiên và tiêu chí phụ xét tuyển**

### **6.1. Các điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển**

Thí sinh dự tuyển các phương thức xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có trung bình chung kết quả học tập các môn Toán học, Ngữ Văn 6 học kỳ bậc THPT đạt 6,5 trở lên;
- Kết quả rèn luyện năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 bậc THPT được đánh giá mức Khá trở lên;
- Đạt ngưỡng đầu vào, nguồn xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Học viện Báo chí và Tuyên truyền;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Thí sinh dự tuyển các ngành/chuyên ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) không nói ngọng, nói lắp.
- Thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m62, nữ cao 1m58 trở lên).

Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (kết quả học tập, rèn luyện) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển kết hợp (kết hợp chứng chỉ tiếng Anh với kết quả học tập cấp THPT) đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2024, 2025, 2026. Không nhận hồ sơ xét tuyển kết hợp với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm trước đó.

**Lưu ý:** Trung bình chung kết quả học tập các môn Toán học, Ngữ Văn 6 học kỳ bậc THPT đạt 6,5 trở lên, được tính cụ thể:

*Trung bình chung kết quả học tập các môn Toán học, Ngữ Văn 6 học kỳ bậc THPT (không nhân hệ số điểm học kỳ) = (trung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ môn Toán học + trung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ môn Ngữ Văn)/2.*

## **6.2. Điểm cộng, điểm ưu tiên, điểm quy đổi**

a. *Điểm cộng* (không dùng điểm cộng cho xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) gồm thành phần: điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích. Trong đó tổng điểm cộng không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển, cụ thể:

+ Điểm thưởng: đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng. Mức cộng điểm thưởng quy định cụ thể trong Bảng 3 (Bảng điểm thưởng và điểm xét thưởng).

+ Điểm xét thưởng: đối với thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia và học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa. Mức cộng điểm xét thưởng quy định cụ thể trong Bảng 3 (Bảng điểm thưởng và điểm xét thưởng).

+ Điểm khuyến khích: Cộng điểm khuyến khích với thí sinh có chứng chỉ SAT tối thiểu 1200/1600 đối với phương thức xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT và xét kết hợp. Mức cộng điểm khuyến khích quy định cụ thể trong Bảng 2 (Bảng Quy đổi điểm chứng chỉ SAT dùng để cộng điểm khuyến khích đối với phương thức xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT và xét kết hợp).

b. *Điểm ưu tiên* theo khu vực, theo đối tượng chính sách (theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

c. Điểm quy đổi đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế Tiếng Anh, chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP). Mức quy đổi điểm đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh để xét tuyển căn cứ điểm thi tốt nghiệp THPT, xét kết hợp chứng chỉ tiếng Anh với kết quả học tập cấp THPT được quy định cụ thể trong Bảng 1 (Bảng Quy đổi điểm đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh (dùng để xét tuyển kết hợp và xét điểm thi tốt nghiệp THPT)).

**Bảng 1: Quy đổi điểm đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh (dùng để xét tuyển kết hợp và xét điểm thi tốt nghiệp THPT)**

| TT | Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh |       |                 |                  |                   | Điểm quy đổi |
|----|------------------------------|-------|-----------------|------------------|-------------------|--------------|
|    | TOEFL ITP                    | IELTS | APTIS (General) | APTIS (Advanced) | VSTEP             |              |
| 1  | 485 - 499                    | 5.0   | 131             | 110              | 5.5 (Bậc 3)       | 7.0          |
| 2  | 500 - 542                    | 5.5   | 153             | 126              | 6.0 – 6.5 (Bậc 4) | 8.0          |
| 3  | 543 - 560                    | 6.0   | 160             | 153              | 7.0 - 7.5 (Bậc 4) | 9.0          |
| 4  | 561 - 589                    | 6.5   | 170             | 160              | 8.0 (Bậc 5)       | 9.5          |
| 5  | ≥ 590                        | ≥ 7.0 | ≥ 180           | ≥ 165            | ≥ 8.5 (Bậc 5)     | 10.0         |

**Bảng 2: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ SAT dùng để cộng điểm khuyến khích đối với phương thức xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT và xét kết hợp**

| TT | Chứng chỉ SAT | Điểm khuyến khích |
|----|---------------|-------------------|
| 1  | 1200 - 1270   | 0,3               |
| 2  | 1280 - 1350   | 0,4               |
| 3  | 1360 - 1430   | 0,5               |
| 4  | 1440 - 1510   | 0,6               |
| 5  | ≥1520         | 0,7               |

**Bảng 3: Điểm thưởng và điểm xét thưởng**

| Loại giải                                                          | Điểm thưởng<br>(dành cho thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng) | Loại giải                                                                    | Điểm xét thưởng |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Giải nhất trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hoá | 2.0                                                             | Giải khuyến khích trong cuộc thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hóa | 1.0             |

|                                                                   |      |                                                                                                                                     |     |
|-------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Giải nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hoá | 1.5  | Giải nhất, nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa.                                                            | 0.5 |
| Giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hoá  | 1.25 | Giải khuyến khích trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; Giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa. | 0.4 |
| Giải nhất, nhì trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia     | 0.6  | Giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa.                                                         | 0.3 |
| Giải ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia            | 0.5  |                                                                                                                                     |     |

Thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP (do tổ chức Educational Testing Service cấp), chứng chỉ IELTS, chứng chỉ SAT (do tổ chức Educational Testing Service cấp), chứng chỉ APTIS (do tổ chức British Council cấp), chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp, còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển đại học (**tính đến ngày cuối cùng nhận hồ sơ xét tuyển**) phải nộp bản sao công chứng chứng chỉ TOEFL ITP/ IELTS/ APTIS/ SAT/ VSTEP về Học viện để phục vụ xét tuyển.

Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa cần nộp các minh chứng kèm hồ sơ đăng ký xét tuyển.

**Lưu ý:**

- Tổng điểm cộng (điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) đối với thí sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, giải học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh, chứng chỉ SAT không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30 và tối đa 4 điểm đối với thang điểm 40). Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa này.

- Cách tính điểm ưu tiên được xác định và thực hiện theo Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

### **6.3. Tiêu chí phụ xét trúng tuyển áp dụng cho tất cả các phương thức xét tuyển**

Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách đối với phương thức xét tuyển kết hợp, xét tuyển căn cứ điểm thi tốt nghiệp THPT; trường hợp thí sinh có cùng giải mà vượt mức chỉ tiêu trong 1 ngành/chuyên ngành xét tuyển đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm trung bình chung học tập 6 học kỳ môn Toán học, Ngữ Văn bậc THPT cao hơn (không nhân đôi hệ số điểm học kỳ), cụ thể:

$$\text{Điểm tiêu chí phụ} = (\text{trung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ môn Toán học} + \text{trung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ môn Ngữ Văn})/2.$$

## **7. Tổ chức tuyển sinh**

### **7.1. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

- Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các phương thức tuyển sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, xét tuyển kết hợp, quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh, cộng điểm chứng chỉ SAT: có Thông báo nộp hồ sơ xét tuyển riêng.

### **7.2. Hình thức nhận hồ sơ**

- Thí sinh đăng ký **hồ sơ trực tuyến** (sẽ có đường Link cụ thể trong thông báo nộp hồ sơ xét tuyển).

- Học viện **chỉ thu hồ sơ trực tiếp tại Học viện** đối với các thí sinh **trúng tuyển** để thực hiện công tác hậu kiểm tại Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng - Bộ phận Đại học, phòng 306 - 307, tầng 3, nhà A1 Học viện Báo chí và Tuyên truyền, số 36 đường Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

## **8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**

Chính sách ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng chính sách thực hiện theo Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

## 9. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Thông báo nộp hồ sơ tuyển sinh của Học viện.

## 10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy khóa 46 (2026 - 2030)

- Các chương trình đào tạo giảng viên lý luận chính trị: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh: miễn học phí.

- Các chương trình đào tạo hệ chuẩn, dự kiến: 558.800đ/tín chỉ (chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Các chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng, dự kiến: 1.175.400đ/tín chỉ (chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh), gồm: Truyền thông sáng tạo và Quảng cáo; Quan hệ công chúng chuyên nghiệp; Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; Thông tin đối ngoại; Ngôn ngữ Anh; Xã hội học; Biên tập xuất bản; Báo in; Ảnh báo chí; Báo phát thanh; Báo truyền hình; Quay phim truyền hình; Báo mạng điện tử; Truyền thông đại chúng; Truyền thông đa phương tiện; Truyền thông marketing; Xuất bản điện tử; Quản lý công; Truyền thông quốc tế; Công tác xã hội; Quản lý nhà nước; Quản lý kinh tế; Truyền thông chính sách; Chính trị phát triển.

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm và điều chỉnh theo hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

### Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c),
- Học viện CTQG Hồ Chí Minh (để b/c),
- Ban Giám đốc Học viện,
- Các đơn vị,
- Website,
- Lưu VT, ĐT.

**GIÁM ĐỐC**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



**Phạm Minh Sơn**